TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 12 năm 2018
V/v: *Ly hôn; Tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Minh Giới**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Chí Công** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 443/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Đặng Chí L**, sinh năm 1979.

Trú tại: Khóm 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1981.

Trú tại: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn anh **Đặng Chí L** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do chị T không trung thực trong việc quản lý tiền bạc, không tôn trọng cha mẹ bên chồng và có nhiều lời lẽ xúc phạm.

Nay, nhận thấy cuộc sống của vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn lại được và hiện anh và chị T đã ly thân trên 04 năm nay, yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Đặng Hữu P, sinh ngày 14/11/2001, Đặng Duy K, sinh ngày 04/11/2005. Hiện các cháu do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý tiếp tục giao các cháu cho chị T nuôi dưỡng. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi các cháu theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ: Anh L không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, anh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Đối với bị đơn chị **Trần Thị T**:* Sau khi thụ lý, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn chị Trần Thị T có nơi trú tại ấp S, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; về quan hệ pháp luật là: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,* nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh L có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 184, quyển số 01, ngày 09/6/2006 của Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T đã cấp cho anh L, chị T nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh L yêu cầu ly hôn với chị T, vì cho rằng cuộc sống vợ chồng đã có quá nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được nữa và không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này. Hiện anh và chị T đã không còn chung sống với nhau và hiện anh chị đã ly thân trên 04 năm nay. Mặc khác, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết, Tòa án đã triệu tập chị T đến Tòa án để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng chị T không đến và anh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị T. Như vậy, cho thấy các đương sự không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ gia đình và kiên quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; Điều 55; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh L ly hôn với chị T là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Anh L và chị T có 02 người con chung tên Đặng Hữu P, sinh ngày 14/11/2001, Đặng Duy K, sinh ngày 04/11/2005. Hiện các cháu do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh L đồng ý giao các cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L đồng ý cấp dưỡng nuôi các cháu theo quy định của pháp luật. Do đó, để các cháu ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt, nên Hội đồng xét xử tiếp

tục giao các cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về cấp dưỡng:* Tại đơn khởi kiện, cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh L đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con*", do đó việc anh L đồng ý cấp dưỡng nuôi các cháu là phù hợp với quy định pháp luật.

Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới 1/2 mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.390.000 đồng, do đó anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu số tiền 695.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 07/12/2018.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] *Về án phí*: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Chí L về việc yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về hôn nhân: Anh Đặng Chí L được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Đặng Hữu P, sinh ngày 14/11/2001, Đặng Duy K, sinh ngày 04/11/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không trực tiếp

nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Đặng Chí L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Đặng Hữu P và Đặng Duy K số tiền 695.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 07/12/2018.

Về tài sản chung và nợ: Anh Đặng Chí L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Đặng Chí L đã dự nộp trước 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008568 ngày 17/8/2018 được chuyển thu án phí. Anh Đặng Chí L còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang